



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Báo cáo tài chính **hợp nhất** đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 44

44
ÔN
INH
T
T
T

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn và Công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn ("Công ty mẹ") là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Nông sản Xuất khẩu Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5674/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301042973 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 06 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 12 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên sàn giao dịch UPCoM theo thông tin chi tiết như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: AGX
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 10.800.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 108.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty Mẹ:

- Địa chỉ : 58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : (84-28) 3930 4464
- Fax : (84-28) 3930 3186

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ là:

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh. Chi tiết: Sản xuất đồ uống (không hoạt động tại trụ sở);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất hoá chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe có động cơ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe có động cơ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bảo dưỡng xe có động cơ (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy. Chi tiết: Bảo dưỡng mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu. Đại lý nông thủy sản. Đại lý thực phẩm và đồ uống. Đại lý gỗ, đồ gỗ tinh chế, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị văn phòng, máy tính, máy in và các thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán thủy sản, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán đồ uống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán gỗ tinh chế, hàng kim khí điện máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán đồ trang trí nội thất;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị văn phòng máy in;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy tính và các thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Chi tiết: Mua bán máy móc phụ tùng máy nông ngư cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Các hoạt động liên quan đến bất động sản: Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kinh doanh nhà ở (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt). Cho thuê kho, bãi.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất, chế biến thực phẩm và cho thuê văn phòng nhà xưởng.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Mẹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Võ Thị Huyền Lan	Chủ tịch
Ông Ngô Bình Long	Thành viên
Ông Phạm Hải Long	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hán	Thành viên
Bà Võ Thị Mỹ	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đặng Thu Hà	Trưởng ban Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Ông Khổng Văn Minh	Trưởng ban Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Bà Võ Hoàng Bích Ngọc	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Bình Long	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Long	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Mẹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Ngô Bình Long, chức vụ Tổng Giám đốc.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính hợp nhất vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2024) đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Công bố Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGÔ BÌNH LONG

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 379/2025/BCKTHN-HCM.01196



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn ("Công ty Mẹ") và Công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

BÙI NHẬT HUY
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5545-2021-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.014.609.924.989	631.830.960.955
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	200.933.130.532	110.160.472.366
1. Tiền	111		200.933.130.532	110.160.472.366
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		383.900.000.000	276.930.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	383.900.000.000	276.930.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.863.598.800	111.686.402.621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	135.917.452.389	99.302.923.152
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	15.247.908.529	7.598.166.195
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	10.692.493.781	9.779.569.173
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(4.994.255.899)	(4.994.255.899)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	213.213.097.136	99.603.986.010
1. Hàng tồn kho	141		213.532.039.372	100.455.689.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(318.942.236)	(851.703.896)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.700.098.521	33.450.099.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	3.673.795.458	4.119.569.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.026.303.063	29.330.530.306
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
 58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186.696.213.465	195.080.497.006
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		107.434.286.926	109.913.577.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	106.293.662.918	108.536.701.828
- Nguyên giá	222		334.010.534.316	299.366.379.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227.716.871.398)	(190.829.677.297)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.140.624.008	1.376.875.872
- Nguyên giá	228		3.209.863.000	2.979.863.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.069.238.992)	(1.602.987.128)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	43.576.836.551	45.595.840.559
- Nguyên giá	231		102.147.767.103	102.147.767.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(58.570.930.552)	(56.551.926.544)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.917.417.273	5.887.617.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	5.917.417.273	5.887.617.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.056.616.000	14.056.616.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	14.056.616.000	14.056.616.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.711.056.715	19.626.845.474
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	15.711.056.715	19.626.845.474
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.201.306.138.454	826.911.457.961

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
 58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		138.638.629.213	89.115.388.061
I. Nợ ngắn hạn	310		132.769.562.104	83.315.717.731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	33.900.402.224	25.511.233.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	11.874.393.722	4.621.086.307
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	29.100.870.330	11.782.859.336
4. Phải trả người lao động	314	5.17	44.458.783.925	31.545.801.174
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	8.298.852.149	4.758.117.423
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	2.015.118.048	2.099.454.258
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20.1	2.959.397.873	2.790.307.167
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.21	161.743.833	206.858.833
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.869.067.109	5.799.670.330
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20.2	5.869.067.109	5.799.670.330
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.062.667.509.241	737.796.069.900
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	1.062.667.509.241	737.796.069.900
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		105.775.000.000	105.775.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.965.564.280	17.965.564.280
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		830.877.045.234	505.994.808.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		486.323.622.384	366.721.822.892
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		344.553.422.850	139.272.985.481
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		49.899.727	60.697.247
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.201.306.138.454	826.911.457.961

TRẦN NGUYÊN TRÂN
Người lập**CAO XUÂN CƯỜNG**
Kế toán trưởng**NGÔ BÌNH LONG**Tổng Giám Đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.568.381.805.072	917.601.064.766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		188.989.511	1.327.442.862
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.568.192.815.561	916.273.621.904
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.096.365.048.053	720.274.031.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		471.827.767.508	195.999.590.363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	50.972.637.148	36.795.201.163
7. Chi phí tài chính	22	6.4	8.398.735.438	7.023.090.960
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	829.496.347
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	73.875.907.877	30.642.983.914
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	31.248.346.555	27.963.693.065
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		409.277.414.786	167.165.023.587
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.107.755.262	553.209.085
12. Chi phí khác	32	6.8	1.370.255.176	1.188.190.068
13. Lợi nhuận khác	40		(262.499.914)	(634.980.983)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		409.014.914.872	166.530.042.604
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		64.386.958.531	27.231.662.633
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		344.627.956.341	139.298.379.971
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			344.553.422.850	139.272.985.481
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			74.533.491	25.394.490
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	31.903	12.573

TRẦN NGUYỄN TRÂN
Người lập**CAO XUÂN CƯỜNG**
Kế toán trưởng**NGÔ BÌNH LONG**Tổng Giám Đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		409.014.914.872	166.530.042.604
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		41.478.680.146	41.505.216.280
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03		(532.761.660)	(279.356.375)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.313.016.766)	686.123.787
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.485.361.554)	(19.322.024.970)
- Chi phí lãi vay	06	6.4	-	829.496.347
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		432.162.455.038	189.949.497.673
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(387.083.661.538)	(201.708.650.782)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(113.076.349.466)	8.719.122.319
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		350.442.054.806	217.184.934.222
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		6.222.162.093	(6.280.556.782)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(829.496.347)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.16	(49.090.346.668)	(29.006.142.602)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.527.100.000)	(3.856.779.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		236.049.214.265	174.171.928.687
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(38.870.784.504)	(13.549.286.971)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		184.000.000	19.722.222
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(634.100.000.000)	(298.117.349.071)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		527.828.937.378	232.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.988.387.864	20.424.105.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(129.969.459.262)	(58.922.808.412)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	-	120.109.456.900
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	-	(167.995.910.900)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.967.861.800)	(15.915.627.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.967.861.800)	(63.802.081.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
 58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50		90.111.893.203	51.447.039.275
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	5.1	110.160.472.366	59.012.810.794
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		660.764.963	(299.377.703)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.1	200.933.130.532	110.160.472.366



TRẦN NGUYÊN TRÂN
 Người lập



CAO XUÂN CƯỜNG
 Kế toán trưởng



NGÔ BÌNH LONG
 Tổng Giám Đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn ("Công ty mẹ") là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Nông sản Xuất khẩu Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5674/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301042973 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 06 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 12 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên sàn giao dịch UPCoM theo thông tin chi tiết như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: AGX
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 10.800.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 108.000.000.000 VND

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (bao gồm công ty Mẹ và công ty Con) là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh. Chi tiết: Sản xuất đồ uống (không hoạt động tại trụ sở);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất hoá chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe có động cơ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe có động cơ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bảo dưỡng xe có động cơ (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy. Chi tiết: Bảo dưỡng mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu. Đại lý nông thủy sản. Đại lý thực phẩm và đồ uống. Đại lý gỗ, đồ gỗ tinh chế, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị văn phòng, máy tính, máy in và các thiết bị ngoại vi của máy vi tính;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán thủy sản, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán đồ uống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán gỗ tinh chế, hàng kim khí điện máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán đồ trang trí nội thất;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị văn phòng máy in;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy tính và các thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Chi tiết: Mua bán máy móc phụ tùng máy nông ngư cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Các hoạt động liên quan đến bất động sản: Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kinh doanh nhà ở (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt). Cho thuê kho, bãi.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất, chế biến thực phẩm và cho thuê văn phòng nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ và Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty Mẹ.

Công ty con là Công ty Cổ phần Thực phẩm Agrex Saigon có trụ sở chính tại số 10 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Con này là: Sản xuất và chế biến thực phẩm; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ tại công ty con này là 99,98%, tỷ lệ quyền biểu quyết tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 1.075 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 956 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa các Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi các Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi các Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi các Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng mà các Công ty trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng mà các Công ty trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa, thi công lắp đặt

Chi phí sửa chữa, thi công, lắp đặt phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác sẽ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ khi phát sinh.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp để tạo ra phần mềm. Phần mềm máy tính này được phân bổ vào chi phí với thời gian là 5 – 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	35
Các thiết bị gắn liền tòa nhà	05 - 10

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ, tài sản đã nhận được từ người bán và giá trị ước tính các khoản chi phí đã phát sinh và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán vào thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty Mẹ.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của các Công ty trong Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
 58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các Công ty/ đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ đối tượng	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phát triển VF	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sài Gòn	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại An Long	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	378.869.548	46.477.428
Tiền gửi ngân hàng	200.554.260.984	110.113.994.938
	200.933.130.532	110.160.472.366

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
 58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng – USD	5.943.095,88	150.063.129.603
Tiền gửi ngân hàng – EUR	1,20	31.441
		150.063.161.044

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	383.900.000.000	383.900.000.000	276.930.000.000	276.930.000.000
	383.900.000.000	383.900.000.000	276.930.000.000	276.930.000.000

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 đến 12 tháng với lãi suất từ 4,8% đến 6,1%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các khách hàng khác				
Khách hàng nước ngoài	132.698.972.196	-	95.737.021.797	-
Khách hàng trong nước	3.218.480.193	(43.196.492)	3.565.901.355	(43.196.492)
	135.917.452.389	(43.196.492)	99.302.923.152	(43.196.492)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phải thu khách hàng gốc ngoại tệ là 5.253.739,14 USD tương đương 132.698.972.196 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh Tân Long	5.014.430.000	4.259.970.000
Công ty TNHH Môi Trường Tín Phát	3.978.000.000	-
Công ty Cổ phần Janbee	-	1.422.900.000
Points Connect pte Ltd	-	391.120.000
Các nhà cung cấp khác	6.255.478.529	1.524.176.195
	15.247.908.529	7.598.166.195

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 44.323,20 USD tương đương 1.131.349.680 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
 58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Lãi tiền gửi kỳ hạn dự thu	4.947.638.529	-	4.505.009.766	-
Tạm ứng	242.000.000	-	316.000.000	-
Hà Thị Thu Trang (*)	4.951.059.407	(4.951.059.407)	4.951.059.407	(4.951.059.407)
Ký quỹ ký cược	217.500.000	-	7.500.000	-
Các nhà cung cấp khác	334.295.845	-	-	-
	10.692.493.781	(4.951.059.407)	9.779.569.173	(4.951.059.407)

(*) Trong năm 2021, Công ty con phát hiện khoản chênh lệch công nợ với các nhà cung cấp là 4.951.059.407 VND (trong đó khoản nâng khống giá trị hàng tồn kho là 236.613.572 VND) trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2017. Theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 04 năm 2022, Công ty con đã ghi nhận trách nhiệm bồi hoàn các khoản thất thoát trên cho bà Hà Thị Thu Trang. Đồng thời, Công ty con cũng đang tiến hành thực hiện các thủ tục pháp lý để xử lý vụ việc trên theo đúng trình tự của pháp luật.

5.6 Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty Cổ phần Normande Designs	43.196.492	-	43.196.492	-
Phải thu khác				
Hà Thị Thu Trang	4.951.059.407	-	4.951.059.407	-
	4.994.255.899	-	4.994.255.899	-

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	149.023.052.646	-	42.885.095.591	-
Công cụ, dụng cụ	402.742.049	-	291.804.491	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	8.596.443.813	-	5.337.494.658	-
Thành phẩm nhập kho	26.156.491.653	(318.942.236)	38.990.454.936	(851.703.896)
Hàng hóa	-	-	665.634.931	-
Hàng gửi đi bán	29.353.309.211	-	12.285.205.299	-
	213.532.039.372	(318.942.236)	100.455.689.906	(851.703.896)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
 58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tình hình biến động tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	(851.703.896)	(1.131.060.271)
Hoàn nhập dự phòng	736.061.028	493.395.233
Dự phòng	(203.299.368)	(214.038.858)
Số dư cuối năm	(318.942.236)	(851.703.896)
5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn		
5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ, dụng cụ	1.741.718.670	1.602.819.363
Chi phí sửa chữa	417.385.493	913.984.851
Chi phí bảo hiểm	1.212.242.493	735.254.754
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	302.448.802	867.510.684
	3.673.795.458	4.119.569.652
5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn		
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ, dụng cụ	1.045.847.569	349.190.490
Chi phí sửa chữa	14.464.005.683	19.075.753.886
Chi phí trả trước dài hạn khác	201.203.463	201.901.098
	15.711.056.715	19.626.845.474

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẤU SÀI GÒN
 58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.9 **Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	124.212.634.737	147.651.644.886	20.752.086.141	5.882.845.924	867.167.437	299.366.379.125
Tăng trong năm	-	20.934.945.184	1.740.000.000	1.880.644.420	-	24.555.589.604
XDCB hoàn thành	-	14.055.394.900	-	-	-	14.055.394.900
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.105.229.313)	-	-	-	(2.105.229.313)
Giảm khác	-	(1.861.600.000)	-	-	-	(1.861.600.000)
Tại ngày 31/12/2024	124.212.634.737	178.675.155.657	22.492.086.141	7.763.490.344	867.167.437	334.010.534.316
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	86.532.967.885	86.752.365.844	12.252.729.305	4.487.922.595	803.691.668	190.829.677.297
Khấu hao trong năm	17.244.868.769	18.757.031.371	2.376.868.034	595.208.888	19.447.212	38.993.424.274
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.105.229.313)	-	-	-	(2.105.229.313)
Giảm khác	-	(1.000.860)	-	-	-	(1.000.860)
Tại ngày 31/12/2024	103.777.836.654	103.403.167.042	14.629.597.339	5.083.131.483	823.138.880	227.716.871.398
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	37.679.666.852	60.899.279.042	8.499.356.836	1.394.923.329	63.475.769	108.536.701.828
Tại ngày 31/12/2024	20.434.798.083	75.271.988.615	7.862.488.802	2.680.358.861	44.028.557	106.293.662.918
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày 01/01/2024	20.515.408.120	16.249.538.219	2.258.226.282	2.701.160.835	747.167.437	42.471.500.893
Tại ngày 31/12/2024	37.895.896.215	27.142.071.382	4.529.008.100	3.049.197.199	747.167.437	73.363.340.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.10 Tình hình tăng / (giảm) tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2024	2.979.863.000
Mua sắm trong năm	230.000.000
Tại ngày 31/12/2024	3.209.863.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2024	1.602.987.128
Khấu hao trong năm	466.251.864
Tại ngày 31/12/2024	2.069.238.992
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2024	1.376.875.872
Tại ngày 31/12/2024	1.140.624.008

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết và còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 72.586.500 VND (tại ngày 31/12/2023: 30.000.000 VND).

5.11 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Các thiết bị gắn liền tòa nhà VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	72.245.858.616	29.901.908.487	102.147.767.103
Tại ngày 31/12/2024	72.245.858.616	29.901.908.487	102.147.767.103
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	26.650.018.057	29.901.908.487	56.551.926.544
Khấu hao trong năm	2.019.004.008	-	2.019.004.008
Tại ngày 31/12/2024	28.669.022.065	29.901.908.487	58.570.930.552
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	45.595.840.559	-	45.595.840.559
Tại ngày 31/12/2024	43.576.836.551	-	43.576.836.551

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2024	104.440.000	29.901.908.487	30.006.348.487
Tại ngày 31/12/2024	104.440.000	29.901.908.487	30.006.348.487

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn là Tòa nhà văn phòng Agrex Tower tại số 58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thu nhập từ việc cho thuê và chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư liên quan và không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong năm được trình tại mục 6.1 và 6.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
 58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Tăng trong năm	Kết chuyển sang tài sản cố định	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.887.617.273	-	-	5.887.617.273
Chi phí thi công, cải tạo, di dời	-	29.800.000	-	29.800.000
Chi phí thay thế, lắp đặt	-	14.055.394.900	(14.055.394.900)	-
	5.887.617.273	14.085.194.900	(14.055.394.900)	5.917.417.273

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương (Mã CK: SGB)	13.724.116.000	22.677.240.600	13.724.116.000	20.615.679.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	332.500.000	(*)	332.500.000	(*)
	14.056.616.000		14.056.616.000	

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương (Mã CK: SGB)	1.799.781	13.724.116.000	1.636.165	13.724.116.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	17.500	332.500.000	17.500	332.500.000
		14.056.616.000		14.056.616.000

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán khác				
Nhà cung cấp trong nước	26.559.073.062	26.559.073.062	21.537.191.452	21.537.191.452
Nhà cung cấp nước ngoài	7.341.329.162	7.341.329.162	3.974.041.781	3.974.041.781
	33.900.402.224	33.900.402.224	25.511.233.233	25.511.233.233

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 287.320,62 USD tương đương 7.341.329.162 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Khách hàng nước ngoài	11.874.393.722	4.598.039.504
Khách hàng trong nước	-	23.046.803
	<u>11.874.393.722</u>	<u>4.621.086.307</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư người mua trả trước có gốc ngoại tệ là 476.805,25 USD tương đương 11.874.393.722 VND.

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phát sinh trong năm		31/12/2024
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	521.993.539	6.638.766.074	(6.612.636.581)	548.123.032
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.546.427.385	64.386.958.531	(49.090.346.668)	25.843.039.248
Thuế thu nhập cá nhân	714.438.412	7.968.818.535	(7.431.239.033)	1.252.017.914
Tiền thuê đất	-	11.030.564.455	(11.030.564.455)	-
Các loại thuế khác	-	1.466.690.136	(9.000.000)	1.457.690.136
	<u>11.782.859.336</u>	<u>91.491.797.731</u>	<u>(74.173.786.737)</u>	<u>29.100.870.330</u>

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất là 5%, 8% và 10% đối với hàng bán trong nước và 0% đối với hàng xuất khẩu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") như sau:

- Công ty Cổ phần Thực phẩm Agrex Saigon nộp thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động chế biến trong lĩnh vực thủy sản với thuế suất 15% theo quy định tại Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn phải nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.17 Phải trả người lao động

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền lương, tiền thưởng còn phải trả người lao động	44.458.783.925	31.545.801.174
	<u>44.458.783.925</u>	<u>31.545.801.174</u>

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các đối tượng khác		
Chi phí gia công	3.051.150.095	1.803.677.951
Chi phí điện nước	947.397.097	1.069.401.440
Chi phí hoa hồng môi giới	1.334.569.025	1.375.316.492
Chi phí vận chuyển	353.075.129	47.814.646
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.612.660.803	461.906.894
	<u>8.298.852.149</u>	<u>4.758.117.423</u>

5.19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền nhận trước về cho thuê văn phòng, nhà xưởng		
Công ty TNHH Kantar Việt Nam	1.789.993.267	1.789.993.267
Công ty Cổ phần Mekong Communications	48.683.500	46.969.290
Khách hàng khác	176.441.281	262.491.701
	<u>2.015.118.048</u>	<u>2.099.454.258</u>

5.20 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.20.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả bên liên quan		
Ông Ngô Bình Long – cổ tức phải trả	62.558.000	25.292.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	134.651.760	119.602.440
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	2.128.531.766	2.090.422.800
Cổ tức phải trả	633.656.347	361.174.147
Phải trả khác	-	193.815.780
	<u>2.959.397.873</u>	<u>2.790.307.167</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 57.366,00 USD tương đương 1.465.758.666 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.20.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.869.067.109	5.799.670.330
	<u>5.869.067.109</u>	<u>5.799.670.330</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn có gốc ngoại tệ là 162.928,50 USD tương đương 4.162.753.154 VND.

5.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2024 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2024 VND
Quỹ khen thưởng	102.819.213	-	(67.100.000)	35.719.213
Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	104.039.620	3.481.985.000	(3.460.000.000)	126.024.620
	<u>206.858.833</u>	<u>3.481.985.000</u>	<u>(3.527.100.000)</u>	<u>161.743.833</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
 58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm trước						
Tại ngày 01/01/2023	108.000.000.000	105.775.000.000	17.965.564.280	386.338.980.892	60.698.757	618.140.243.929
Lãi trong năm	-	-	-	139.272.985.481	25.394.490	139.298.379.971
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	(3.417.158.000)	-	(3.417.158.000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(16.200.000.000)	(25.396.000)	(16.225.396.000)
Tại ngày 31/12/2023	108.000.000.000	105.775.000.000	17.965.564.280	505.994.808.373	60.697.247	737.796.069.900
Năm nay						
Tại ngày 01/01/2024	108.000.000.000	105.775.000.000	17.965.564.280	505.994.808.373	60.697.247	737.796.069.900
Lãi trong năm	-	-	-	344.553.422.850	74.533.491	344.627.956.341
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	(3.481.985.000)	-	(3.481.985.000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(16.200.000.000)	(74.532.000)	(16.274.532.000)
Tặng, giảm khác	-	-	-	10.799.011	(10.799.011)	-
Tại ngày 31/12/2024	108.000.000.000	105.775.000.000	17.965.564.280	830.877.045.234	49.899.727	1.062.667.509.241

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
 58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty TNHH Phát triển VF	26.506.080.000	24,54%	26.506.080.000	24,54%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại An Long	24.889.360.000	23,05%	17.600.000.000	16,30%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sài Gòn	20.614.000.000	19,09%	20.614.000.000	19,09%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	19.800.000.000	18,33%	19.800.000.000	18,33%
Các cổ đông khác	16.190.560.000	14,99%	23.479.920.000	21,74%
	108.000.000.000	100,00%	108.000.000.000	100,00%

5.22.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu.

5.22.4 Chia cổ tức

Trong năm, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2024 như sau:

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	VND 16.200.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.481.985.000
	19.681.985.000

5.23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	5.943.095,88	4.231.495,45
Euro (EUR)	1,20	1,20

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
 58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	6.269.555.449	3.374.492.192
Doanh thu bán thành phẩm	1.518.368.128.086	871.526.788.275
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng	43.393.661.126	42.662.044.548
Doanh thu khác	350.460.411	37.739.751
	1.568.381.805.072	917.601.064.766
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(161.945.991)	(148.404.088)
- Hàng bán bị trả lại	(27.043.520)	(1.179.038.774)
Doanh thu thuần	1.568.192.815.561	916.273.621.904

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa	6.809.024.599	3.190.983.464
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.082.513.861.767	705.146.011.109
Giá vốn cho thuê văn phòng, nhà xưởng	7.574.923.347	12.216.393.343
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(532.761.660)	(279.356.375)
	1.096.365.048.053	720.274.031.541

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.178.861.554	19.127.302.748
Cổ tức, lợi nhuận được chia	122.500.000	175.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.671.275.594	17.492.898.415
	50.972.637.148	36.795.201.163

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	-	829.496.347
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.398.735.438	6.193.594.613
	8.398.735.438	7.023.090.960

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.5 Chi phí bán hàng	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	5.351.341.992	4.838.455.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.757.572	87.757.572
Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.052.055.654	222.223.500
Chi phí vật liệu bao bì	952.453.155	817.916.008
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, xuất hàng	52.476.202.682	14.345.324.614
Chi phí hoa hồng	8.881.502.016	3.566.438.619
Chi phí bán hàng khác	3.074.594.806	6.764.868.074
	73.875.907.877	30.642.983.914
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.212.055.567	20.946.105.018
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.155.602.943	842.851.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	830.447.954	762.176.971
Thuế, phí, lệ phí	9.000.000	9.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.015.714.440	1.020.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.025.525.651	4.383.559.657
	31.248.346.555	27.963.693.065
6.7 Thu nhập khác	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	184.000.000	19.722.222
Tiền bồi thường, vi phạm hợp đồng	226.348.500	132.574.682
Hỗ trợ hàng xuất khẩu	-	96.118.113
Thu nhập khác	697.406.762	304.794.068
	1.107.755.262	553.209.085
6.8 Chi phí khác	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền phạt và chậm nộp	1.350.152.858	357.291.039
Chi phí khác	20.102.318	830.899.029
	1.370.255.176	1.188.190.068

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
 58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế	344.553.422.850	139.272.985.481
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.481.985.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>344.553.422.850</u>	<u>135.791.000.481</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	10.800.000	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>31.903</u>	<u>12.573</u>

Trong năm, Công ty mẹ đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 3.481.985.000 VND, vì vậy lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 cũng giảm đi một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh hồi tố này làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 12.896 VND/cổ phiếu xuống còn 12.573 VND/cổ phiếu.

Công ty mẹ chưa trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 nên lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc này.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu bao bì, hàng hóa	730.980.910.466	464.555.865.418
Chi phí nhân viên	284.591.331.948	191.798.784.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.478.680.146	41.505.216.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.186.746.999	66.781.875.304
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng	(532.761.660)	(279.356.375)
Chi phí bằng tiền khác	38.877.484.370	24.763.916.701
	<u>1.236.582.392.269</u>	<u>789.126.301.651</u>

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	120.109.456.900
	<u>-</u>	<u>120.109.456.900</u>

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	167.995.910.900
	<u>-</u>	<u>167.995.910.900</u>

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình như tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả người bán	33.900.402.224	-	33.900.402.224
Chi phí phải trả	7.070.183.046	-	7.070.183.046
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.824.746.113	5.869.067.109	8.693.813.222
	43.795.331.383	5.869.067.109	49.664.398.492
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Phải trả người bán	25.511.233.233	-	25.511.233.233
Chi phí phải trả	4.758.117.423	-	4.758.117.423
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.284.238.580	5.799.670.330	8.083.908.910
	32.553.589.236	5.799.670.330	38.353.259.566

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Tài sản đảm bảo

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2024 là tiền ký quỹ ký cược ngắn và dài hạn lần lượt là 2.128.531.766 VND và 5.869.067.109 VND (ngày 31/12/2023 là 2.090.422.800 VND và 5.799.670.330 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

v. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư	397.956.616.000	276.930.000.000	397.956.616.000	276.930.000.000
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	135.874.255.897	99.302.923.152	135.874.255.897	99.302.923.152
Các khoản phải thu khác	5.499.434.374	9.779.569.173	5.499.434.374	9.779.569.173
Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>200.933.130.532</u>	<u>110.160.472.366</u>	<u>200.933.130.532</u>	<u>110.160.472.366</u>
Tổng cộng	<u>740.263.436.803</u>	<u>496.172.964.691</u>	<u>740.263.436.803</u>	<u>496.172.964.691</u>
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	33.900.402.224	25.511.233.233	33.900.402.224	25.511.233.233
Chi phí phải trả	7.070.183.046	4.758.117.423	7.070.183.046	4.758.117.423
Phải trả khác	8.693.813.222	8.083.908.910	8.693.813.222	8.083.908.910
Tổng cộng	<u>49.664.398.492</u>	<u>38.353.259.566</u>	<u>49.664.398.492</u>	<u>38.353.259.566</u>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Các công cụ phái sinh

Giá trị hợp lý của các hợp đồng giao dịch kỳ hạn được căn cứ trên giá niêm yết trên thị trường, nếu có. Nếu không có giá niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được tính bằng cách chiết khấu giá trị chênh lệch giữa giá kỳ hạn theo hợp đồng và giá kỳ hạn hiện hành đối với thời gian đáo hạn còn lại của hợp đồng theo lãi suất không chứa đựng rủi ro được điều chỉnh cho rủi ro tín dụng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Giá trị hợp lý của các hợp đồng hoán đổi lãi suất được căn cứ trên giá người môi giới. Các mức giá này được kiểm tra tính hợp lý bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến trong tương lai theo các điều khoản và thời gian đáo hạn của từng hợp đồng và sử dụng lãi suất thị trường áp dụng cho công cụ tương tự tại ngày xác định giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý phản ánh rủi ro tín dụng của công cụ và bao gồm các điều chỉnh để tính đến rủi ro tín dụng của Tập đoàn và đối tác khi phù hợp. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tập đoàn.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị		
Bà Võ Thị Huyền Lan	1.480.000.000	1.180.000.000
Ông Ngô Bình Long	820.000.000	620.000.000
Ông Phạm Hải Long	420.000.000	620.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hán	240.000.000	280.000.000
Bà Võ Thị Mỹ	240.000.000	280.000.000
Ban Kiểm soát		
Ông Khổng Văn Minh	25.714.400	520.000.000
Bà Đặng Thu Hà	514.000.000	406.000.000
Bà Võ Hoàng Bích Ngọc	396.000.000	406.000.000
Bà Nguyễn Thu Thủy	222.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương trung bình một tháng		
Ông Ngô Bình Long	80.000.000	80.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:**

- Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng
- Lĩnh vực sản xuất, thương mại: sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại.

Thông tin kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản VND	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh thương mại VND	Các khoản loại trừ VND	Tổng cộng VND
Năm 2024				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.993.661.126	1.526.740.276.301	(29.541.121.866)	1.568.192.815.561
Điều chỉnh doanh thu thuần giữa các bộ phận	(27.600.000.000)	(1.941.121.866)	29.541.121.866	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	43.393.661.126	1.524.799.154.435	-	1.568.192.815.561
Các chi phí phân bổ theo bộ phận	(33.073.788.088)	(1.168.415.514.397)	-	(1.201.489.302.485)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.319.873.038	356.383.640.038	-	366.703.513.076
Doanh thu tài chính				50.972.637.148
Chi phí tài chính				(8.398.735.438)
Thu nhập khác				1.107.755.262
Chi phí khác				(1.370.255.176)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(64.386.958.531)
Lợi nhuận thuần sau thuế				344.627.956.341
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước	11.031.057.801	60.155.604.297	-	71.186.662.098

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản VND	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh thương mại VND	Các khoản loại trừ VND	Tổng cộng VND
Năm 2023				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.262.783.748	873.610.838.156	(29.362.866.285)	916.273.621.904
Điều chỉnh doanh thu thuần giữa các bộ phận	(27.600.000.000)	(1.762.866.285)	29.362.866.285	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	42.662.783.748	873.610.838.156	-	916.273.621.904
Các chi phí phân bổ theo bộ phận	(26.832.050.513)	(752.048.658.007)	-	(778.880.708.520)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.830.733.235	121.562.180.149	-	137.392.913.384
Doanh thu tài chính				36.795.201.163
Chi phí tài chính				(7.023.090.960)
Thu nhập khác				553.209.085
Chi phí khác				(1.188.190.068)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(27.231.662.633)
Lợi nhuận thuần sau thuế				139.298.379.971
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước	9.070.752.954	51.619.450.057	-	60.690.203.011

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản VND	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh thương mại VND	Các khoản loại trừ VND	Tổng cộng VND
Năm 2024				
Tài sản của bộ phận	69.693.980.621	455.749.961.827	-	525.443.942.448
Tài sản không phân bổ				675.862.196.006
Tổng tài sản				1.201.306.138.454
Nợ phải trả của bộ phận	10.669.909.751	34.074.075.503	-	44.743.985.254
Các khoản nợ không phân bổ				93.894.643.959
Tổng nợ phải trả				138.638.629.213
Năm 2023				
Tài sản của bộ phận	47.984.332.454	336.066.027.366	-	384.050.359.820
Tài sản không phân bổ				442.861.098.141
Tổng tài sản				826.911.457.961
Nợ phải trả của bộ phận	10.384.085.396	25.816.579.592	-	36.200.664.988
Các khoản nợ không phân bổ				52.914.723.073
Tổng nợ phải trả				89.115.388.061

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN
58 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9.3 Thông tin so sánh

Ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Trong năm 2024, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2024. Việc trích lập dẫn đến thay đổi lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Chi tiết các ảnh hưởng lên chỉ tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023:

	Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 VND/Cổ phiếu
Số liệu trước điều chỉnh	12.896
Điều chỉnh ảnh hưởng của việc trích lập quỹ	(323)
Số liệu sau điều chỉnh	12.573

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

TRẦN NGUYỄN TRÂN
Người lập

CAO XUÂN CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGÔ BÌNH LONG
Tổng Giám Đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025